


# VISITOR METAL FREE

VISITORMF

**goài không** t ừ **tính mũi giày an toàn**

- Có khóa dán có th ể điều chỉnh
- Phù h p d ép v ớ giày
- Mã màu để xác định kích thư ớc
- Kích thư ớc : S(34-38) - M(39-43) - L(44-48)

| | |
|---|---|
| Những vật liệu cao cấp hơn | Cao su (NBR) |
| lót bên trong | SAU ĐÓ |
| trong Đ | SAU ĐÓ |
| iữa đế g | SAU ĐÓ |
| ngoài Đ | Cao su (NBR) |
| u Đứng đầ ổng hợp | t |
| i Loạ | SR, FO |
| Phạm vi kích thước | EU S34-38-X44-48 |
| ng lượng t thép | 0.335 kg |
| ẩn hiệu chu | CTC Expert statement according to the CTC CE C 002_c evaluat |
| y chứng nhận | UKCA Certificate (UK Conformity Assessed) For Footwear<br>CTC Expert statement according to the CTC CE C 002_c evaluat<br>DCTU OVERSHOE (Ukraine) |



BLK



**& nhiên**
ế ngoài có khả năng và nhiên liệu.



**Mũi giày an toàn composite**
Không ng kim và nhiệt hoặc dẫn điện



**Tiger Grip công** nghệ
i công nghệ Tiger Grip năng, ổn định và
ể cả bề mặt ướt bết và khô ráo. Chúng được
làm từ hợp chất cao su có các
hoa văn cũng như đường rãnh cụ
thể để bám và độ ổn định.

**Công** nghiệp **n:**
Biên t ập , lĩnh vự c ô tô, Ngành công n gbiệ ànp , hậ

ường: **Môi** t
r ờn mộik hô

**Cac** hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằm phẳ cách hà nhiệ Không trên lò s

K

| | Sự **miêu** t ả | ả | ết ơn vị **đo** lư ờn g | q |
|---|---|---|---|---|
| **goài** Đ | **Cao su (NBR)** | | | |
| | Ch ố ma sát mài mòn) ế ngoài ( | ? 150 | 151 (Class II) | mm |
| | Chư ố trơ gót bản - Ceramic + NaLS - Trư ợt gót v ề phía t | ? 0.31 | N/A | ma sát |
| | r Hệ số ma sát tĩnh - Gố m + NaLS - Trư ợt lùi v ề phía t | ? 0.36 | 0.47 | ma sát |
| | r Hệ số ma sát tĩnh - Gố m + Glycerin - Trư ợt gót phía t | ? 0.19 | N/A | ma sát |
| | Chư ố trơ SR - Gố m + Glycerin - Trư ợt lùi v ề phía t | ? 0.22 | 0.25 | ma sát |
| | ị ch ố Giá t g tĩnh điệ n | 0.1 - 1000 | N/A | megaohm |
| | ị ESD Giá t | 0.1 - 100 | N/A | megaohm |
| | Hấp thụ năng l ợ gót chân củ | ? 20 | N/A | J |
| Đ ướ n g đất | | | | |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J) | N/A | N/A | mm |
| | Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN) | N/A | N/A | mm |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J) | N/A | 24.0 | mm |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN) | N/A | 24.0 | mm |

kích thước thép: 42

a chúng tôi Safety Jogger đã được đăng ký và không

**hân sinh** ọng **thái:**

| | Sự **miêu** t ả | ả | ết ơn vị **đo** lư ờn g | q |
|---|---|---|---|---|
| i **CO2 hát** thả | | | | |
| | V ật l iệu | | 2.25 | kg |
| | Bao bì | | 0.04 | kg |
| | ất Sản x u | | 1.90 | kg |
| | Chuyên ch ở | | 0.26 | kg |
| | | | **4.45 kg CO2/** cặp | |

| | Sự **miêu** t ả | ả | ết K | q |
|---|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệ ý **tái** ch ế | | | | |
| | Product | | 0% | |
| | Bao bì | | 74% | |

Tính toán CO2:
ị đư ợc làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán

Hướng dẫn **kích** thước:

| Sizes | S | | | | | M | | | | | L | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EU | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 |
| UK | 2,5 | 3 | 3,5 | 4 | 5 | 6 | 6,5 | 7 | 8 | 9 | 10 | 10,5 | 11 | 12 | 13 |
| US Woman | 4,5 | 5,5 | 6 | 6,5 | 7,5 | 8 | 9 | 9,5 | 10,5 | 10,5+ | | | | | |
| US Men | 2 | 3 | 4 | 4,5 | 5,5 | 6,5 | 7,5 | 8 | 9 | 10 | 10,5 | 11,5 | 12 | 13 | 13,5 |
| JPN | 21 | 21,5 | 22,5 | 23 | 24 | 25 | 25,5 | 26 | 26,5 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 31,5 |
| KOR | 225 | 230 | 235 | 240 | 250 | 255 | 260 | 265 | 270 | 280 | 285 | 295 | 300 | 310 | 315 |